

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP II - QUYỂN THƯỢNG

3

Phiên Bản Mới

Gồm 6 cuốn dành cho học viên và 2 cuốn dành cho giáo viên

GIÁO TRÌNH HÁN NGŨ

Công ty cổ phần sách MCBOOKS giữ bản quyền xuất bản và phát hành ấn bản độc quyền tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của MCBOOKS đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền quốc tế và Công ước bảo hộ Bản quyền sở hữu trí tuệ Berne.

Hiện nay có một số trường và trung tâm photo bộ sách này cho học viên dùng, như vậy là vi phạm Luật Bản quyền và sở hữu trí tuệ, làm ảnh hưởng đến uy tín của nhà trường và phương hại cho Công ty Mcbooks.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm dạy tiếng Trung Quốc có nhu cầu đăng ký mua sách cho học viên.
Công ty Mcbooks sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT:04 37921466

----- Chinese copyright © Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh -----
Bản quyền tiếng Việt © Công ty cổ phần sách MCBooks

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第二册

上

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP II - QUYỂN THƯỢNG

3

(Phiên bản mới)

Gồm 6 cuốn dành cho học viên và 2 cuốn dành cho giáo viên

Tái bản lần thứ ba

BAN BIÊN DỊCH

Chủ biên: Trần Thị Thanh Liêm

Hoàng Khải Hưng (Huang Ke Xing) - Hoàng Trà - Nguyễn Thuý Nga

Nguyễn Hoàng Anh - Đỗ Thị Thanh Huyền - Đinh Thị Thanh Nga

Phạm Ngọc Hàm - Nguyễn Thị Thuý Hạnh - Trần Thị Thanh Mai

Đào Phong Lưu - Phạm Văn Quây - Hoàng Văn Tuấn

Trần Hoài Thu - Vũ Thị Thu Thủy - Nguyễn Thị Luyện

Nguyễn Thị Thanh Thủy

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** mới của tác giả Dương Ký Châu chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh phát hành lần này được sửa đổi và bổ sung trên cơ sở của bộ **Giáo trình Hán ngữ** trước đây mà quý độc giả đã dùng do thạc sỹ tiếng Hán - Giảng viên chính Trần Thị Thanh Liêm chủ biên dịch và biên soạn bổ sung.

Giáo trình Hán ngữ mới với những thay đổi về thứ tự các bài học, phần giải thích, từ mới, nội dung ... đã được tác giả bổ sung và đổi mới, do vậy người học sẽ có thể tiếp thu những kiến thức mới hơn, hiệu quả hơn và thành tích học tập sẽ được nâng cao hơn ...

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** ấn bản lần này gồm 3 tập (chia thành 6 cuốn)

Tập 1 có 30 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 15 bài

Tập 2 có 20 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 10 bài

Tập 3 có 26 bài, gồm 2 cuốn, mỗi cuốn 13 bài

Bộ **Giáo trình Hán ngữ** ấn bản mới này gồm 76 bài với nội dung từ dễ đến khó. Bắt đầu từ luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán, từ đó tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng; cuối cùng là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của người học.

Mỗi bài học bao gồm các phần:

1. Bài khóa
2. Từ mới
3. Chú thích
4. Ngữ pháp, ngữ âm
5. Luyện tập

Giáo trình Hán ngữ mới có 3300 từ mới. Phần bài khóa và nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài khóa bao gồm nhiều lĩnh vực trong đời sống hàng ngày, giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết đối với đất nước Trung Hoa.

Giáo trình được biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nêu rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên.

Đề học hết giáo trình này cần 600 tiết học, sau khi học hết sinh viên có thể tiến hành hội thoại thông thường và có thể đọc hiểu các bài văn đơn giản có sự hỗ trợ của từ điển.

Để giúp sinh viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc của tiếng Trung hiện đại, giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập, bài khóa và dẫn đọc các từ mới.

Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi những sai sót nhất định, rất mong đồng nghiệp và học viên, sinh viên góp ý bổ sung để có thể đáp ứng nhu cầu của người học.

Ban biên dịch và biên soạn sách ngoại văn

Thạc sĩ Trần Thị Thanh Liêm

Trưởng Ngành tiếng Trung - Trường Đại học Đại Nam Hà Nội

第一课 我比你更喜欢音乐 BÀI 1: TÔI THÍCH ÂM NHẠC HƠN BẠN (1)

- 一、课文 (一)北京比上海大吧
(二)我比你更喜欢音乐
- 二、生词
- 三、注释 (一)怎么说呢
(二)我还是喜欢古典音乐
(三)这几年变化很大
(四)上海的气温比北京高得多
- 四、语法 (一)比较句：“比”字句、A 有/没有 B(这么/那么)+形容词、“更”和“最”
(二)数量补语
(三)感叹句
- 五、练习

第二课 我们那儿的冬天跟北京一样冷 BÀI 2: MÙA ĐÔNG Ở CHỖ CHÚNG TÔI LẠNH NHƯ Ở BẮC KINH (22)

- 一、课文 (一)我们那儿的冬天跟北京一样冷
(二)我跟你不一样
- 二、生词
- 三、注释 (一)好了
(二)我只是对中国历史感兴趣
- 四、语法 (一)比较句：跟……一样/不一样
(二)不但……而且……
- 五、练习

第三课 冬天快要到了 BÀI 3: MÙA ĐÔNG SẮP ĐẾN RỒI (38)

- 一、课文 (一)快走吧,要上课了
(二)我姐姐下个月就要结婚了

二、生词

- 三、注释 (一)……着呢
(二)都……了
(三)着什么急
(四)该换电池了
(五)有什么好事啦

- 四、语法 (一)变化的表达:语气助词“了”(2)
(二)动作即将发生
(三)状语与结构助词“地”
(四)无主语句

五、练习

第四课 快上来吧,要开车了 BÀI 4: NHANH LÊN, XE SẮP CHẠY RỒI (54)

- 一、课文 (一)我给您捎来了一些东西
(二)快上来吧,要开车了

二、生词

- 三、注释 (一)小林
(二)你不是到台湾开教学研讨会去了吗?
(三)慢走
(四)还麻烦你跑一趟
(五)不回来的同学跟我说一声

四、语法:动作趋向的表达:简单趋向补语:动词+来/去

五、练习

第五课 我听过钢琴协奏曲“黄河” BÀI 5: TÔI ĐÃ NGHE BẢN HÒA TÁU PIANO “HOÀNG HÀ” (70)

- 一、课文 (一)我吃过中药
(二)你以前来过中国吗
(三)我听过钢琴协奏曲《黄河》

二、生词

- 三、注释 (一)《黄河》
(二)《梁祝》
(三)……极了
(四)我一次病也没得过
(五)好借好还,再借不难

- 四、语法 (一)经历和经验的表达:动词+过
 (二)动作行为进行的数量:动量补语
 (三)序数的表达

五、练习

第六课 我是跟旅游团一起来的 BÀI 6: TÔI ĐẾN CÙNG ĐOÀN DU LỊCH (88)

- 一、课文 (一)我是跟旅游团一起来的
 (二)你的汉语是在哪儿学的
- 二、生词
- 三、注释 (一)孔子
 (二)马马虎虎
 (三)老外
- 四、语法 (一)是……的
 (二)一……就……
 (三)程度的表达:形容词重叠
- 五、练习

第七课 我的护照你找到到了没有 BÀI 7: EM TÌM THẤY HỘ CHIẾU CỦA ANH CHƯA (105)

- 一、课文 (一)我的护照你找到了没有
 (二)我是球迷
- 二、生词
- 三、注释 (一)我找了半天也没找着
 (二)我看球迷一个个都有点儿不正常
- 四、语法 (一)主谓谓语句(2)
 (二)结果补语:在、着(zháo)、好、成
- 五、练习

第八课 我的眼镜摔坏了 BÀI 8: KÍNH CỦA TÔI HỎNG RỒI (119)

- 一、课文 (一)我们的照片洗好了
 (二)我的眼镜摔坏了
- 二、生词
- 三、注释 (一)不怎么样
 (二)颜色深了一点儿

- (三) 别提了
- (四) 差(一)点儿
- (五) 今天倒霉得很
- 四、语法 (一) 被动意义的表达: 被动句
- (二) 量词重叠
- (三) 一年比一年
- 五、练习

第九课 钥匙忘拔下来了 BÀI 9: QUÊN LẤY CHÌA KHÓA RA RỒI (133)

- 一、课文
- 二、生词
- 三、语法 动作趋向的表达: 复合趋向补语
- 四、练习

第十课 会议厅的门开着呢 BÀI 10: CỬA PHÒNG HỌP VẪN ĐANG MỞ (149)

- 一、课文 (一) 会议厅的门开着呢
- (二) 墙上贴着红双喜字
- 二、生词
- 三、语法 动作或状态的持续: 动词 + 着
- 四、练习

附录 部分练习参考答案 ĐÁP ÁN THAM KHẢO CHO PHẦN BÀI TẬP (161)

词汇表 BẢNG TỪ VỰNG (165)

第一课

BÀI 1

我比你更喜欢音乐

TÔI THÍCH ÂM NHẠC HƠN BẠN

一 课文 Kèwén ● Text - Bài đọc



(一) 北京比上海大吧

山本：田芳，上海怎么样？我想坐火车去上海旅行。

田芳：上海很好，这几年变化很大。今年暑假我还在那儿玩了一个多月呢。我的一个同学家就在上海。

山本：上海比北京大吧？

田芳：不，上海没有北京大，不过人口比北京多。上海是中国人口最多的城市。这几年，增加了不少新建筑，上海比过去变得更漂亮了。

山本：上海的公园有北京的多吗？

田芳：上海的公园没有北京的多，也没有北京的公园这么大。

山本：上海的冬天是不是比北京暖和一点儿？

田芳：上海不一定比北京暖和。

山本：可是，我看天气预报，上海的气温比北京高得多。

田芳：是，上海的气温比北京高好几度，不过因为屋子里没有暖气，所以感觉还没有北京暖和。

山本：上海人家里没有暖气？

田芳：一般的家庭没有，不过旅馆和饭店里有。

（二）我比你更喜欢音乐

（林老师和王老师在谈音乐……）

林老师：王老师，你喜欢音乐吗？

王老师：喜欢啊！我是个音乐迷，光 CD 就有好几百张呢。

林老师：我也很喜欢音乐，也许比你更喜欢。你喜欢古典音乐还是喜欢现代音乐？

王老师：我喜欢古典音乐。喜欢听世界名曲，还喜欢听民歌。

林老师：我也喜欢古典音乐。你喜欢流行歌曲吗？

王老师：怎么说呢？可能没有你们年轻人那么喜欢。我觉得流行歌曲的歌词没有民歌写得好。

林老师：有些流行歌曲的歌词写得还是不错的。

王老师：可是，我还是觉得民歌的歌词好。你听咱们的民歌，“在那遥远的地方，……”，写得多好！

二 生词 Shēngcí ● New Words - Từ mới



- | | | | |
|--------------|-------------------------|--|---------------------|
| 1. 变化 (动、名) | biànhuà (biến hóa) | to change; change | biến hóa, thay đổi |
| 2. 暑假 (名) | shǔjià (thụ gia) | summer vacation | kỳ nghỉ hè |
| 3. 还 (副) | hái (hoàn) | also; as well; too;
in addition; still; yet | vẫn, vẫn còn |
| 4. 比 (介) | bǐ (tỉ) | than;
(superior or inferior) to | (so sánh, so với) |
| 5. 人口 (名) | rénkǒu (nhân khẩu) | population | nhân khẩu, dân số |
| 6. 最 (副) | zuì (tối) | most; best; least;
to the high-est or lowest degree | nhất |
| 7. 城市 (名) | chéngshì (thành thị) | city | thành phố |
| 8. 增加 (动) | zēngjiā (tăng gia) | to increase | tăng thêm, tăng lên |
| 9. 建筑 (动、名) | jiànzhù (kiến trúc) | to construct;
architecture | kiến trúc, xây dựng |
| 10. 过去 (名) | guòqù (quá khứ) | past | quá khứ |
| 11. 变 (动) | biàn (biến) | to change;
to become different | biến, thay đổi |
| 12. 更 (副) | gèng (cánh) | more; even more | hơn, càng |
| 13. 漂亮 (形) | piàoliang (phiêu lượng) | beautiful | đẹp, xinh đẹp |
| 14. 冬天 (名) | dōngtiān (đông thiên) | winter | mùa đông |
| 15. 暖和 (形) | nuǎnhuo (noãn hòa) | warm | ấm áp |
| 16. 可是 (连) | kěshì (khả thị) | but | nhưng |
| 17. 暖气 (名) | nuǎnqì (noãn khí) | heating (system) | hệ thống sưởi |
| 18. 天气 (名) | tiānqì (thiên khí) | weather | thời tiết |
| 19. 预报 (动、名) | yùbào (dự báo) | to forecast; forecast
forecast | dự báo, báo trước |
| 20. 气温 (名) | qìwēn (khí ôn) | temperature | hiệt độ không khí |

21.	高	(形)	gāo	(cao)	tall; high	cao
22.	度	(量)	dù	(độ)	degree	độ
23.	屋子	(名)	wūzi	(ốc tử)	room	phòng
24.	感觉	(动、名)	gǎnjué	(cảm giác)	to feel; sense	cảm giác
25.	家庭	(名)	jiātíng	(gia đình)	family	gia đình
26.	旅馆	(名)	lǚguǎn	(lữ quán)	hotel	nhà nghỉ, khách sạn
27.	饭店	(名)	fàndiàn	(phạn điếm)	hotel; restaurant	khách sạn, tiệm ăn
28.	迷	(名、动)	mí	(mê)	fan; to indulge in; to be crazy about	mê, lạc (đường)
29.	光	(副)	guāng	(quang)	only	chỉ
30.	也许	(副)	yěxǔ	(đã hứa)	perhaps; maybe; probably	có thể, có lẽ
31.	古典	(名)	gǔdiǎn	(cổ điển)	classical	cổ điển
32.	现代	(名、形)	xiàndài	(hiện đại)	modern times; modern	hiện đại
33.	世界	(名)	shìjiè	(thế giới)	world	thế giới
34.	名曲	(名)	míngqǔ	(danh khúc)	a famous song or melody	bài ca nổi tiếng
35.	民歌	(名)	míngē	(dân ca)	folk song	dân ca
36.	流行	(形)	liúxíng	(lưu hành)	popular	lưu hành, thịnh hành
37.	歌曲	(名)	gēqǔ	(ca khúc)	song	bài hát
38.	年轻	(形)	niánqīng	(niên khinh)	young	trẻ
39.	歌词	(名)	gēcí	(ca từ)	verse	lời bài hát
40.	有些	(代)	yǒuxiē	(hữu ta)	some	một vài
41.	遥远	(形)	yáoyuǎn	(dao viễn)	distant	xa xôi, xa thẳm

三 注释 Zhùshì ● Notes - Chú thích.....



(一) 怎么说呢 How/What should I say? Nói như thế nào?

表示不好说，不知怎样说。

It means "it's not very easy to describe".

Biểu thị không dễ nói ra, không biết nói như thế nào?

(二) 我还是喜欢古典音乐 I still prefer classical music.

Tôi vẫn thấy thích nhạc cổ điển.

“还是”，副词。表示对两个已知的事物比较后的选择。有时句中没有表示比较的对象，但心理上有比较对象。例如：

“还是” is an adverb here, which indicates that a choice is made after comparison of two things. Sometimes the object of comparison does not appear in the sentence but there is such an object in the mind of the speaker, e. g.

“还是” là phó từ, biểu thị sự lựa chọn sau khi đã so sánh giữa hai sự vật đã biết. Có khi trong câu không biểu thị đối tượng so sánh nhưng trong suy nghĩ lại có đối tượng so sánh. Ví dụ:

(1) A: 我们去上海还是去西安?

B: 还是去西安吧。

(2) 我们还是坐火车去吧。(已经与坐飞机或坐汽车等做了比较)

(3) 我还是喜欢古典音乐。(已与现代音乐或流行音乐等做了比较)

(三) 这几年变化很大 It has changed tremendously in these years.

Mấy năm nay thay đổi rất nhiều.

“这几年”的意思是“最近几年”。疑问代词“几”在这里表示10以下的概数。课文中“上海的气温比北京高好几度”的“几”也表示概数。

“这几年” means “最近几年” (in recent years). The interrogative pronoun “几” in this context refers to an approximate number below 10. In the text “上海的气温比北京高好几度” (The temperature in Shanghai is a few degrees higher than in Beijing), “几” is also an approximate number.

Ý nghĩa của câu “这几年” là “最近几年” (mấy năm gần đây, mấy năm nay). Đại từ nghi vấn “几” ở đây biểu thị số ước lượng nhỏ hơn 10. Đại từ nghi vấn “几” trong câu “上海的气温比北京高好几度” trong bài đọc cũng là biểu thị số ước lượng.

(四) 上海的气温比北京高得多

The temperature in Shanghai is a lot higher than that in Beijing.

Nhiệt độ của Thượng Hải cao hơn Bắc Kinh rất nhiều.

“……得多”用在比较句中，表示事物之间的差别大。

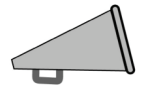
“得…多” is used in a comparative construction, suggesting that the difference between two things is vast.

“……得多” dùng trong câu so sánh, biểu thị sự chênh lệch quá lớn giữa hai sự vật.

(1) 这件比那件贵得多。

(2) 这个教室比那个大得多。

四 语法 Yǔfǎ ● Grammar - Ngữ pháp



(一) 比较句 Comparative structures Câu so sánh

1. “比”字句 The “比” sentence Câu chữ “比”

比较两个事物之间的差别时用“比”字句：A比B……。

The “比” sentence is used to show the difference between two persons or things through a comparison in the pattern “A比B……”.

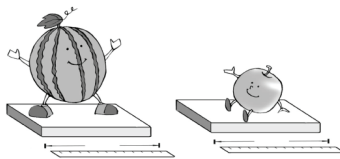
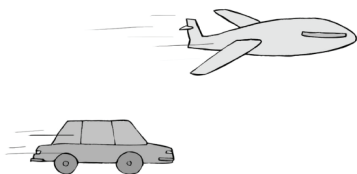
Để so sánh sự khác nhau giữa hai sự vật người ta thường dùng câu chữ “比”: “A比B……”.

A 比 B + 形容词
 A 比 B + Adjective
 A 比 B + hình dung từ

(1) 飞机比汽车快。

(2) 西瓜 (xīguā: watermelon) 比苹果大。

(3) 大象 (dàxiàng: elephant) 比熊猫 (xióngmāo: panda) 重。



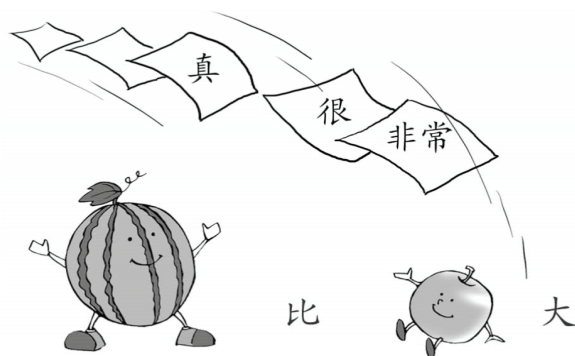
在“比”字句里，如果谓语是形容词，形容词前不能用“很、真、非常”等副词。

In a “比” sentence, if the predicate is an adjective, it cannot be preceded by such adverbs as “很”, “真”, “非常” etc. , e. g.

Trong câu chữ “比” nếu vị ngữ là hình dung từ thì trước hình dung từ không thể sử dụng các phó từ như: “很” “真” “非常”... Ví dụ:

不能说: * 飞机比汽车很快。

* 西瓜比苹果很大。



A 比 B + 动词 + 宾语

A 比 B + Verb + Object

A 比 B + hình dung từ

(4) 她比我喜欢音乐。

(5) 我比她喜欢学习。

如果动词带状态补语，“比”可以放在动词前，也可放在补语前。例如：

If the verb has a complement of state, “比” can be placed either before the verb or before the complement, e.g.

Nếu động từ mang bổ ngữ trạng thái, “比” có thể đặt trước động từ, cũng có thể đặt trước bổ ngữ. Ví dụ:

(6) 他比我考得好。/他考得比我好。

(7) 我今天比你来得早。/我今天来得比你早。

如果要表达事物间大概的差别时，常常用“一点儿”、“一些”表达差别不大；用“多”、“得多”、“多了”等表达差别大。例如：

When we want to tell the difference of things in a rough manner, we use “一点儿” and “一些” for limited difference, and “多”, “得多”、“多了” for huge difference, e. g.

Khi muốn biểu đạt sự khác biệt tương đối giữa các sự vật, thường sử dụng “一点”, “一些” biểu đạt sự khác biệt không lớn, còn dùng “多”, “很多”, “多了” biểu đạt sự khác biệt lớn. Ví dụ:

(8) 上海冬天是不是比北京暖和一点儿?

(9) 这件比那件贵多了。

(10) 她跑得比我快得多。

“比”的否定是“没有”，不是“不比”。例如：

The negative form for “比” is “没有”，not “不比”，e. g.

Hình thức phủ định của câu chữ “比” là “没有” không phải là “不比”。 Ví dụ:

A 比 B + C → B 没有 A + C

A 比 B + C → B 没有 A + C

(11) 飞机比火车快。→ 火车没有飞机快。

(12) 西瓜比苹果大。→ 苹果没有西瓜大。

(13) 大象比熊猫重。→ 熊猫没有大象重。

“不比”只在否定或反驳对方的话时才用。例如：

“A 不比 B……” is only used to express disagreement or refutation.

“不比” dùng để phủ định hoặc phản bác lời nói của đối phương. Ví dụ:

(14) A: 我看你比麦克高。

B: 我不比他高。我们俩差不多高。

(15) A: 冬天上海比北京暖和。

B: 冬天，上海不比北京暖和。

2. A 有/没有 B (这么/那么) + 形容词 ... as... as... /not as... as...

A 有/没有 B (这么/那么) + hình dung từ

动词“有”表示达到或估量。

The verb “有” may be used to denote “as... as...”

Động từ “有” biểu thị đạt tới hoặc ước lượng.

肯定式 The affirmative: A 有 B + (这么/那么) + 形容词

Hình thức khẳng định: A 有 B + (这么/那么) + hình dung từ

否定式 The negative: A 没(有)B + (这么/那么) + 形容词

Hình thức phủ định: A 没(有)B + (这么/那么) + hình dung từ

肯定式多用于疑问或反问；否定式多用于陈述句。

The affirmative form is normally used in questions or rhetorical questions while the negative form is used mostly in indicative sentences, e. g.

Hình thức khẳng định thường dùng trong câu nghi vấn hoặc phản vấn, hình thức phủ định thường dùng trong câu trần thuật. Ví dụ:

(1) A: 她有你（这么）高吗？

B: 她没有我（这么）高。

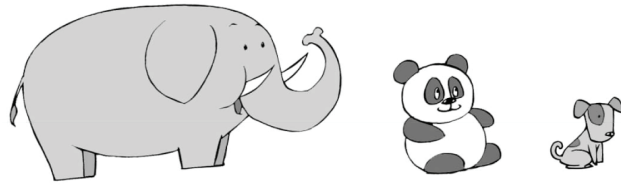
(2) A: 你这次考得怎么样？

B: 我没有你考得（那么）好。

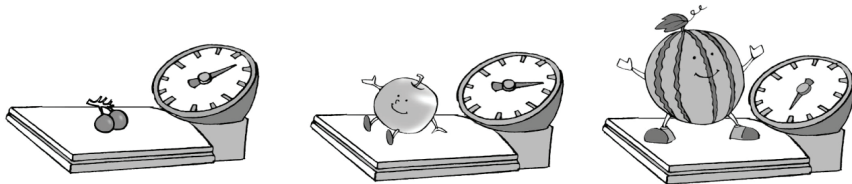
(3) 我们那儿冬天没有这儿（这么）冷。

3. “更”和“最” “更 (more)” and “最 (most)” “更” và “最”

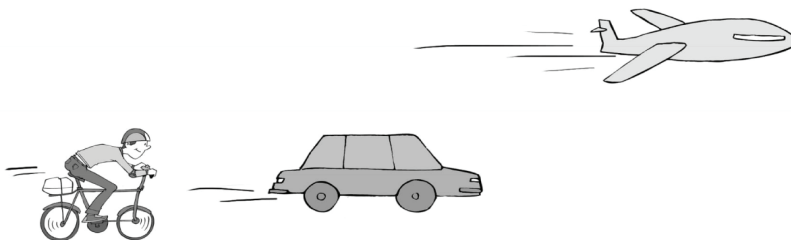
熊猫比狗大。大象比熊猫更大。大象最大。



苹果比葡萄重。西瓜比苹果更重。西瓜最重。



汽车比自行车快。飞机比汽车更快。飞机最快。



(二) 数量补语 The complement of quantity Bỏ ngữ số lượng

比较事物间数量、程度的具体差别时用数量补语。数量补语要放在形容词后边。语序是：

A complement of quantity is used to show specific difference(s) in quantity or degree between two things. A complement of this type is placed after an adjective. The grammatical order:

Dùng bỏ ngữ số lượng khi so sánh sự khác biệt cụ thể về số lượng mức độ giữa các sự vật. Bỏ ngữ số lượng phải đặt sau hình dung từ. Trật tự đó là:

A 比 B + 形容词 + 数量词 (补语)

A 比 B + Adjective + Numeral-classifier compound (Complement)

A 比 B + hình dung từ + số lượng từ (bỏ ngữ)

(1) 罗兰比我跑得快五分钟。

(2) 他比弟弟大两岁。

(三) 感叹句 Exclamatory sentences Câu cảm thán

感叹句表示感叹。

Exclamatory sentences express exclamations.

Câu cảm thán biểu thị cảm thán.

①. 太/真 + 形容词

太 (too) / 真 (so) + Adjective 太/真 + hình dung từ.

(1) 太好了!

(2) 真好!

(3) 这儿的风景真美!

感叹句不用于客观描写。例如：

Exclamatory sentences are not used in objective descriptions, e. g.

Câu cảm thán không dùng miêu tả khách quan. Ví dụ:

不能说：* 他是一个真好的老师。

应该说：他是一个很好的老师。

②. 好/多 + 形容词 好/多 + hình dung từ.

好 (so) / 多 (how) + Adjective

句末常加“啊”。

Exclamatory sentences with the pattern often have an “啊” at the end, e. g.
Cuối câu thường thêm “啊”.

- (1) 他写得多好啊!
- (2) 这个公园好漂亮啊!
- (3) 你听, 这支歌的歌词写得多好啊!

五 练习 Liànxí ● Exercises - Bài tập



1 语音 Phonetics Ngũ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

chéngshì	chéngshí	tiānqì	diànqì
yùbào	yìbào	qìwēn	qùwén
fàndiàn	fángjiān	chàngpiàn	chángjiàn
míngqǔ	míngqì	liúxíng	lǚxíng

(2) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng các cụm từ sau.

歌迷	球迷	影迷	京剧迷	舞迷
高得多	大得多	好得多	多得多	漂亮得多

飞机比火车快	火车没有飞机快
田芳比张东考得好	张东没有田芳考得好
麦克跑得比我快	爱德华跑得比麦克更快
今天比昨天暖和	今天的气温比昨天高两度

2 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

- (1) A: 这个歌怎么样?
B: 这个歌比那个好听。

张	画儿	贵
件	大衣	长
个	房间	大
辆	汽车	新
个	地方	安静
座	楼	高

(2) A: 这件大衣比那件贵吗?

B: 这件没有那件贵。

这台电脑	那台	好
这辆汽车	那辆	便宜
这间屋子	那间	大
这一课	那一课	难
你	弟弟	高
他	你	大

(3) A: 那儿的气温有北京高吗?

B: 比北京高得多。

这个教室	那个	大
弟弟	你	高
这个城市的人口	北京	多
这个公园	那个	漂亮
这个手机	那个	贵
这辆车	那辆	便宜

(4) 她唱歌唱得比我好。

写	汉字	快
做	练习	认真
跳	舞	好
看	书	多
读	课文	熟
说	英语	流利

(5) A: 你们谁考得好?

B: 我没有他考得好。

学	好
说	流利
唱	好
跑	快
打	好
写	漂亮

(6) A: 你比妹妹大几岁?

B: 大两岁。(我比妹妹大两岁。)

她	你	快	两分钟
这台电脑	那台	贵	一千元
这个屋子	那间	大	二十平方米
这条河	那条	长	一百公里
今天的气温	昨天	高	三度
这件	那件	便宜	五十元

3 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks.

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

A. 气温 预报 最 名曲 流行 迷 增加 暖和

- (1) 他_____喜欢看足球比赛。
- (2) 我们国家的冬天比这儿_____。
- (3) 我们班又_____了两个新同学。
- (4) 他是一个足球_____, 要是晚上电视里有足球比赛, 他可以不睡觉。
- (5) 我没有你那么喜欢民歌, 我喜欢_____歌曲。
- (6) 这是一支世界_____。
- (7) 天气预报说, 今天最高_____是零下一度。
- (8) 天气_____说得不一定对。

B. 冷一点儿 深一点儿 高三度 大两岁
贵得多 早得多 高得多 快得多

- (1) 北京比我们那儿_____。
- (2) 我姐姐比我_____。
- (3) 每天早上她都比我起得_____。
- (4) 他比我跑得_____。
- (5) 这件羽绒服比那件_____。
- (6) 这件的颜色比那件_____。
- (7) 明天上海的气温比北京_____。
- (8) 今天的气温比昨天_____。

C. 就 才 再 又

- (1) 爸爸每天都很晚_____下班，今天下午五点_____下班了。
- (2) 明天我下了课_____去看她。
- (3) 您的话我没听懂，请您_____说一遍，好吗？
- (4) 老师_____说了一遍，我_____听懂。
- (5) 上星期我已经买了一本，今天我_____买了一本。
- (6) 要是你不想看，我们_____回学校吧。
- (7) 看见她哭了，我_____问：“你是不是想家了？”
- (8) 你怎么现在_____来，晚会早_____开始了。

D. 懂 完 见 对 上 开

- (1) 这课的语法你听_____了没有？
- (2) A: 我叫你，你怎么不回答？
B: 对不起，我正听录音呢，没听_____。
- (3) A: 你看_____麦克斯了没有？
B: 看_____了，他正在操场跑步呢。
- (4) A: 老师，这些练习题我做_____了没有？
B: 你没都做_____，做_____了三道题，做错了一道题。
- (5) 快开_____窗户吧，屋子里太热了。
- (6) 关_____电视吧，已经十二点了。
- (7) A: 我给你的书你看_____了没有？
B: 还没有看_____呢。
- (8) 这课课文有点儿难，我没有看_____。

4 按照例句做练习 Practise after the models

Làm bài tập theo các ví dụ sau:

例：小张 小李 小王
 20 岁 19 岁 18 岁

A: 小李比小王大吗?

B: 小李比小王大。

A: 小张比小李大吗?

B: 小张比小李更大?

A: 小张比小李大几岁?

B: 大一岁。

A: 谁最大?

B: 小张最大。

	小张	小李	小王
身高	180cm	175cm	170cm
体重	70kg	65kg	60kg
成绩	100 分	95 分	90 分
写字	1 分钟写 24 个字	1 分钟写 22 个字	1 分钟写 20 个字

5 完成会话 Complete the following dialogues.

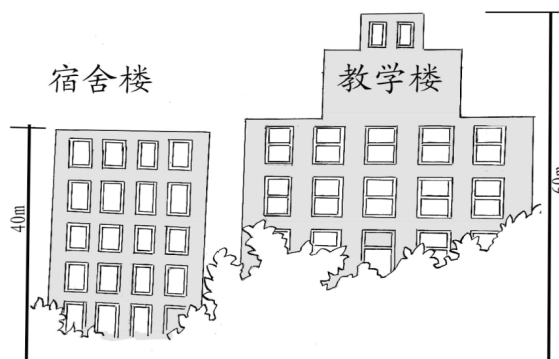
Hoàn thành bài hội thoại.

(1) A: 哪座楼高?

B: _____。

A: _____?

B: 那座楼比这座楼高
20 米。



(2)



A: 黄河有长江长吗?

B: _____。

A: 长江比黄河长_____?

B: 长江比黄河长_____。

(3)



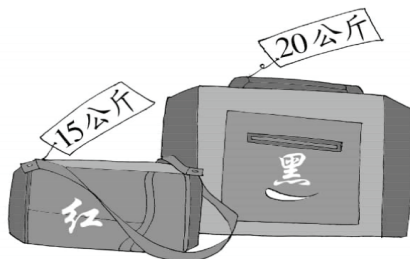
A: 那台电脑有这台贵吗?

B: _____。

A: 这台电脑比_____?

B: 这台电脑比_____。

(4)



A: 红箱子有黑箱子重吗?

B: _____。

A: 黑的比红的_____?

B: 黑箱子比红的重5公斤。

(5)



A: 麦克比玛丽起得早吗?

B: _____。

A: 麦克比玛丽晚起_____?

B: 麦克比玛丽晚起_____。

6 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 他们的生活比以前很好。

(2) 玛丽考了成绩比我考了成绩好。

(3) 她说比我好得多。

(4) 弟弟比我不高。

(5) 他们比我们不来得早。

(6) 麦克比我一点儿高。

7 根据实际情况回答下列问题

Answer the questions according to actual situations

Trả lời câu hỏi theo tình huống thực tế

(1) 北京冬天最冷是零下 14 度，你们国家的冬天比北京冷吗？

(2) 你住的城市东西比中国的便宜吗？

(3) 语言大学有 10000 多学生，你们学校的学生比语言大学多吗？

(4) 玛丽语法考了 95 分，你考得比她好吗？

(5) 爱德华一分钟能写 18 个汉字，你写得比他快吗？

(6) 山本每天 7 点 45 分到教室，你比她到得早吗？

(7) 山本有二百多本中文书，你的中文书比她多吗？

(8) 罗兰每天锻炼一个小时，你锻炼的时间比她长吗？

8 读后说 Read and express

Luyện nói sau khi đọc bài khóa sau.

逛 公 园

昨天晚上我对罗兰说，听说我们学校西边有个公园，那个公园很大。公园里有山有水，很漂亮。明天是星期六，我们去公园玩玩儿怎么样？罗兰说，她也正想去公园散散步呢。

我问罗兰怎么去，罗兰说，星期六坐公共汽车的人比较多，我们最好骑自行车去，还可以锻炼身体。

今天早上，我们起得很早，吃了早饭就出发了，半个小时就到公园了。

今天逛公园的人真多，买票要排队，我们排了五分钟才买到票。买了票我们就进去了。我和罗兰先爬山，爬了二十多分钟就爬到了山上。因为爬得太快了，我出了一身汗。从山上往下看，非常漂亮。山上有许多树，还有许多花。公园里有一个很大的湖。湖上有一座白色的桥。很多人在湖边散步，还有不少人在湖上划船。罗兰说，这个公园真大、真漂亮。

我和罗兰在山上照了很多相。照完相我们就下山了。

我们在公园里玩了一个上午，看了很多地方。

我对罗兰说，学校离这个公园不太远。可以经常骑车到这儿来玩儿。爬爬山，划划船或者跟朋友一起来散散步，聊聊天。罗兰说，以后我们可以再来。

9 写汉字 Learn to write. Viết chữ Hán.

变	丨	亠	亠	亠	亠	亠	变	变		
迷	丨	丨	丨	半	半	米	迷			
古	一	十	古							
商	丨	一	立	立	商	商	商	商		
响	口	口	响	响	响					
曲	丨	冂	冂	曲	曲	曲				
城	土	土	城	城	城	城				
漂	氵	氵	漂	漂	漂	漂	漂	漂	漂	漂
亮	丨	一	亮	亮	亮	亮				
流	氵	氵	流	流	流	流	流	流		
增	土	土	增	增	增	增	增	增	增	增
更	一	一	更	更	更	更	更			
温	氵	氵	温	温	温	温	温			
暖	日	日	暖	暖	暖	暖	暖	暖	暖	
度	广	广	度	度	度	度	度			
轻	车	车	轻	轻	轻					